TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10-01-2025
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bé

2. Bà Trang Thị Cẩm Nhuần

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Huyền Trân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Ông Thạch I Ran - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Ông Trần V T, sinh năm 1978 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- ***Bị đơn:*** Bà Huỳnh T T1, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Trần V T trình bày và yêu cầu:

Ông và bà Huỳnh T T1 thông qua mai mối, được gia đình hai bên chấp thuận và tiến tới hôn nhân với nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 384, quyển số 02 vào ngày 31/12/2003.

Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc bên nhà cha mẹ ruột của ông T tại ấp C một thời gian, sau đó vợ chồng cùng nhau tích góp mua được một mãnh đất và xây dựng căn nhà sinh sống tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho đến nay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc và có 02 con chung tên là Trần P N, sinh ngày 29/3/1999 và Trần M H, sinh ngày 31/01/2002. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến khoảng năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống về việc chi tiêu tiền bạc trong gia đình, bà T1 tự ý sử dụng định đoạt số tiền chung trong gia đình mua sắm vàng và vật dụng trong nhà mà không thông qua ý kiến của ông, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, quá trình cự cãi qua lại giữa ông và bà T1 có những lời nói hành động không tôn trọng đối phương không ai nhường nhịn ai. Sự việc hai bên mâu thuẫn có nhờ cha mẹ hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng không có tiếng nói chung nên không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên ông và bà T1 đã sống ly thân với nhau từ tháng 5/2023 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T1. Các con chung Trần P N và Trần M H đã thành niên nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết; Về nợ chung: ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Ông T khai vợ chồng có tạo lập tài sản chung nhưng vợ chồng đã tự thoả thuận phân chia nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Đối với bà Huỳnh T T1, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự có cơ hội đoàn tụ và thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên tại các phiên họp, hòa giải bà T1 đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Trần V T có mặt, bà Huỳnh T T1 vắng mặt không rõ lý do.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án "Tranh chấp ly hôn" là đúng quan hệ tranh chấp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định, đối với bị đơn bà T1 vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai không rõ lý do, không chấp hành nghiêm túc theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Trần V T, cho ông T được ly hôn với bà Huỳnh T T1. Đối với 02 con chung đã thành niên sống tự lập nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung: Ông T khai không có, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Ông T khai ông và bà T1 có tạo lập được tài sản chung nhưng đã tự thoả thuận phân chia không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, ông T bà T1 được quyền khởi kiện tranh chấp tài sản chung trong một vụ kiện khác nếu có tranh chấp. Về án phí: Buộc ông T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân theo quy định của pháp luật, bà T1 không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn". Bị đơn cư trú tại Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Sau khi thụ lý Tòa án đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 208, 209, 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên vụ án không tiến hành hòa giải được do bà Huỳnh T T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không rõ lý do. Tại phiên toà, ông T có mặt, đối với bà T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà T1.

[3] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần V T và bà Huỳnh T T1 xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 384 ngày 31/12/2003 đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Về mâu thuẫn dẫn đến ly hôn: Ông T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm về chi tiêu tiền bạc trong gia đình, bà T1 tự ý định đoạt số tiền chung của vợ chồng mua sắm tiêu xài không thông qua ý kiến của ông nên dẫn đến cự cãi nhiều lần không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nên mặc dù sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai từ tháng 5/2023 cho đến nay. Đối với bà Huỳnh T T1 đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đến phiên hòa giải để hai bên có điều kiện hòa giải quay trở về đoàn tụ với nhau nhưng bà T1 không

đến. Tại biên bản lấy lời khai (bút lục số 31-32) bà T1 thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn từ việc chi tiêu tiền bạc trong gia đình do ông T là người khởi xướng dẫn đến thường xuyên cự cãi, trong lúc cự cãi nóng giận bà có nói ông T nộp đơn ly hôn, hiện chung sống một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn; Bà có nhận được các văn bản tố tụng của Toà án nhân dân huyện Tiểu Cần tống đạt mời tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải vụ án nhưng bà không đến Toà án, lý do để ông T tự quyết định việc ly hôn, trong trường hợp ông T cương quyết ly hôn thì bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Tại phiên tòa hôm nay, bà T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ xét xử nhưng cũng vắng mặt không rõ lý do, điều đó cho thấy bà T1 không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, không muốn đoàn tụ lại với ông T. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng của ông T và bà T1 không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông T, cho ông T được ly hôn với bà T1.

[4] Về con chung: Các con chung tên Trần P N, sinh ngày 29/3/1999 và Trần M H, sinh ngày 31/01/2002 đã thành niên và sống tự lập, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Cả ông T và bà T1 khai vợ chồng có tạo lập được tài sản chung nhưng ông bà xác định không có tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, ông T bà T1 có quyền khởi kiện trong một vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp.

[6] Về nợ chung: Ông Trần V T và bà Huỳnh T T1 xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét thấy quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tạo phiên toà là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí: Buộc ông Trần V T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định; bà Huỳnh T T1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Trần V T.

1. Về hôn nhân: Cho ông Trần V T được ly hôn với bà Huỳnh T T1.

2. Về con chung: Các con chung là Trần P N, sinh ngày 29/3/1999 và Trần M H, sinh ngày 31/01/2002 đã thành niên và sống tự lập, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung: Ông T và bà T1 xác định có tài sản chung nhưng không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, các đương sự có quyền khởi kiện trong một vụ kiện dân sự khác nếu có tranh chấp.

4. Về nợ chung: Ông Trần V T khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Ông Trần V T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006253 ngày 07/10/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ theo quy định pháp luật để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

Đã ký